

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11 /2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24/6/2020

“V/v Ly hôn và tranh chấp hợp
đồng tín dụng về vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thạch Thanh Long

2. Ông Phan Trường Khoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nhật Thành, Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

Trong ngày 24 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 384/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2019, về vụ “*Ly hôn và tranh chấp hợp đồng tín dụng về vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1970 (Có mặt)

Trú tại: ấp ĐMA, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị C, sinh năm 1971 (Vắng mặt)

Trú tại: ấp ĐMA, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Anh T, sinh năm 1992 (Vắng mặt)

Trú tại: ấp ĐMA, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh.

2. Ngân hàng A; Địa chỉ trụ sở chính: Khu đô thị mới MĐI, huyện TL, Hà Nội.

Người đại diện: Ông Mai Đăng T – Giám đốc A chi nhánh huyện CL, tỉnh Trà Vinh; Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn CL, huyện CL, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của Giám đốc A - chi nhánh huyện CL: Ông Nguyễn Văn N – Phó Giám đốc A - chi nhánh huyện CL. (Theo văn bản ủy quyền ngày 27 tháng 5 năm 2020) (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn D trình bày: Ông với bà Lê Thị C do quen biết tìm hiểu nhau quyết định tiến đến hôn nhân và được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 1991, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh. Ngày cưới, bên ông có tặng bà C nữ trang là đôi bông tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24 Kra, trong thời gian chung sống vợ chồng đã bán sử dụng hết, hiện không còn. Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng ý kiến trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi, vợ chồng không quan tâm đến nhau nên năm 2014 ông đã khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà C nhưng không được Tòa án các cấp chấp nhận. Cũng từ năm 2014 đến nay, ông và bà C sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau. Nay ông nhận thấy tình cảm không còn, không thể hòa hợp và hàn gắn được nữa nên yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị C.

Về con chung: Ông và bà C có với nhau một người con chung là Nguyễn Anh T, sinh năm 1992 hiện đang sống chung với bà C và đã thành niên, có sức khỏe và có việc làm ổn định để tự nuôi sống bản thân được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Thời gian chung sống hạnh phúc, ông và bà C có tạo lập được thửa đất số 1315, tờ bản đồ số 6, diện tích 700m², đất tọa lại tại ấp ĐMA, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh do ông là Nguyễn Văn D đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng đất, hiện ông đang sử dụng; thửa đất số 1335, tờ bản đồ số 6, diện tích 153m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp ĐMA, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh có căn nhà tường cấp 4 gắn liền trên đất do bà Lê Thị C đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng đất và hiện bà C sử dụng. Khi ly hôn, ông và bà C tự thỏa thuận về tài sản, không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ riêng phải trả: Vào năm 2013, bà C có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 1335, tờ bản đồ số 6 để vay tiền tại Ngân hàng A-chi nhánh huyện CL số tiền 35.000.000 đồng. Tính đến ngày 21 tháng 5 năm 2020 thì bà C còn nợ lại Ngân hàng số tiền vốn gốc quá hạn là 500.000 đồng và tiền lãi quá hạn là 33.404.658 đồng. Tổng cộng 33.904.658 đồng. Khoản nợ này bà C nhận trách nhiệm trả cho Ngân hàng nên ông thống nhất và không có ý kiến yêu cầu gì. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 1335, tờ bản đồ số 6, diện tích 153m² mà bà C đã thế chấp ở Ngân hàng để vay tiền thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các bản tự khai ngày 02/01/2020, ngày 28/4/2020 và tại phiên làm việc ngày 17/01/2020 bà Lê Thị C có lời trình bày như sau: Về việc kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ giữa bà với ông Nguyễn Văn D như ông D đã khai nêu trên. Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do năm 2012 ông D có mối quan hệ với

người phụ nữ khác, không quan tâm đến gia đình và năm 2014 ông D làm đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà nhưng Tòa án hai cấp của tỉnh Trà Vinh không chấp nhận. Tuy nhiên, từ đó đến nay ông D vẫn không về chung sống với bà và con. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông D và cũng không thể tiếp tục sống chung với ông D nên yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Do Nguyễn Anh T, sinh năm 1992 hiện đang sống chung với bà và đã thành niên có việc làm ổn định để tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông D tự thỏa thuận với nhau, không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Vợ chồng không thiếu nợ ai và cũng không ai thiếu nợ vợ chồng.

Về nợ riêng: Hiện bà còn nợ Ngân hàng A - Chi nhánh huyện CL số tiền vay gốc là 15.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn là 33.874.172 đồng. Nếu Tòa án giải quyết cho bà và ông D ly hôn thì bà nhận trách nhiệm trả khoản nợ này cho Ngân hàng.

Tại bản tự khai và tại phiên làm việc ngày 17/01/2020 anh Nguyễn Anh T có lời trình bày như sau: Anh là con ruột của ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị C, hiện anh đã thành niên, có sức khỏe tốt, đang làm công việc tài xế tại Thành phố Hồ Chí Minh, có thu nhập ổn định để tự lo cho bản thân. Đối với tài sản chung của gia đình do ông D và bà C tự thỏa thuận quyết định, anh không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo đơn khởi kiện độc lập của Ngân hàng A, bản khai ngày 27/5/2020 của ông Nguyễn Văn N có lời trình bày như sau: Ông là người đại diện theo ủy quyền của Giám đốc Ngân hàng A - chi nhánh huyện CL. Vào ngày 13 tháng 6 năm 2013 bà Lê Thị C có ký kết hợp đồng tín dụng số: 155/2013HĐTD với Ngân hàng, bà C vay số tiền 35.000.000 đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AD 125926, do Ủy ban nhân dân huyện CL cấp cho hộ bà Lê Thị C ngày 08 tháng 12 năm 2005 đối với diện tích đất 153m², loại đất trồng cây lâu năm, thửa đất số 1335, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp ĐM A, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh. Trong thời gian thực hiện hợp đồng tín dụng bà C không trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng theo như thỏa thuận trong hợp đồng nên ngày 14 tháng 6 năm 2014 Ngân hàng đã chuyển số tiền vay sang tài khoản nợ quá hạn theo quy định. Tính đến ngày 21 tháng 5 năm 2020 bà C còn nợ lại Ngân hàng số tiền vốn gốc đã quá hạn là 500.000 đồng và tiền lãi 33.404.658 đồng. Do đó ông yêu cầu bà Lê Thị C trả cho Ngân hàng A - chi nhánh huyện CL số tiền vốn gốc quá hạn là 500.000 đồng và tiền lãi quá hạn là 33.404.658 đồng. Tổng cộng 33.904.658 đồng và tiền lãi phát sinh trên nợ quá hạn tính từ ngày 22 tháng 5 năm 2020 cho đến khi Ngân hàng thu hồi hết nợ. Đối với tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AD 125926, do Ủy ban nhân dân huyện CL cấp cho hộ bà Lê Thị C ngày 08 tháng 12 năm 2005 đối với diện tích đất 153m², loại đất trồng cây lâu năm, thửa đất số

1335, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp ĐMA, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh thì Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết nếu bà C trả hết số tiền này cho Ngân hàng thì phía Ngân hàng sẽ hoàn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà C.

Ngày 12/6/2020, người đại diện của Ngân hàng có đơn xin rút lại đơn khởi kiện đối bà Lê Thị C do bà C nhận trách nhiệm và cam kết trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng và được Ngân hàng đồng ý.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị C, ông Nguyễn Văn N và anh Nguyễn Anh T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt của đương sự. Ông D vẫn giữ nguyên yêu cầu như đã nêu trên và không có bổ sung, tài liệu, chứng cứ mới.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Ông Nguyễn Văn D khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị C; Ngân hàng A khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị C trả tiền vay tín dụng. Bà C có nơi cư trú tại ấp ĐMA, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 3 Điều 26; 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là vụ án “*Ly hôn và tranh chấp hợp đồng tín dụng về vay tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh Trà Vinh.

[2] Bà Lê Thị C, ông Nguyễn Văn N và anh Nguyễn Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt của đương sự. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt bà C, ông N và anh T.

[3] *Về hôn nhân:* Ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị C tự nguyện kết hôn vào năm 1991, hôn nhân của ông D và bà C được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 38 (Quyển số 01) vào ngày 30 tháng 3 năm 1991. Do đó, theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định hôn nhân của ông D và bà C là hợp pháp.

Sau khi cưới, ông D và bà C sống chung tại ấp ĐMA, xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi và không quan tâm lẫn nhau dẫn đến cuộc sống chung không có hạnh phúc nên năm 2014 ông D khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà C nhưng không được Tòa án hai cấp của tỉnh Trà Vinh chấp nhận. Cũng từ năm 2014 đến nay, ông D và bà C sống ly thân mỗi người một nơi không quan tâm gì đến nhau. Nay ông D và bà C xác định

không còn tình cảm với nhau nên không thể tiếp tục duy trì hôn nhân được nữa, ông D yêu cầu được ly hôn, bà C yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, mâu thuẫn tình cảm giữa ông D và bà C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nữa. Bởi lẽ, theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, ...*”. Từ sau khi Tòa án nhân dân hai cấp của tỉnh Trà Vinh xử không chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của ông D để ông D và bà C có cơ hội khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng, cùng vun đắp cho hạnh phúc gia đình nhưng ông D và bà C không tìm giải pháp khắc phục mà ly thân mỗi người sống một nơi không quan tâm gì đến nhau từ năm 2014 đến nay đã 07 năm. Do đó, việc ông D yêu cầu được ly hôn với bà C là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về con chung*: Ông D và bà C có một người con chung là Nguyễn Anh T, sinh năm 1992, nay đã thành niên, khỏe mạnh có việc làm ổn định tự tạo ra thu nhập để nuôi sống mình nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung*: Ông D, bà C và anh T không có tranh chấp, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Tòa không xem xét.

[6] *Về nợ chung phải thu, phải trả*: Ông D, bà C khai không có nên Tòa không xem xét.

[7] *Về nợ riêng*: Xét đơn xin rút lại đơn khởi kiện đề ngày 12/6/2020 của Ngân hàng A đối bà Lê Thị C theo hợp đồng tín dụng số: 155/2013HĐTD ngày 13 tháng 6 năm 2013 là phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự; bà C không có yêu cầu phản tố; ông D và anh T không có yêu cầu độc lập đối với Ngân hàng nên được Tòa chấp nhận.

[8] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Ông D là nguyên đơn khởi kiện không thuộc diện được miễn nộp nên có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Đương sự không phải chịu án phí dân sự. Hoàn trả lại cho Ngân hàng A chi nhánh huyện CL 1.222.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 218; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 43 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 19, 51, 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 18 và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn D.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn D được ly hôn bà Lê Thị C.

Về con chung: Anh Nguyễn Anh T đã thành niên, khỏe mạnh và có việc làm ổn định tự nuôi sống mình, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn D, bà Lê Thị C và anh Nguyễn Anh T không có tranh chấp, không đặt ra yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Ông D, bà C khai không có, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn D phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí nhưng được cản trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0005413 ngày 28/11/2019 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long thu, ông D đã nộp đủ tiền án phí.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của Ngân hàng A.

Ngân hàng có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ngân hàng không phải chịu tiền án phí. Hoàn trả lại cho Ngân hàng A chi nhánh huyện CL 1.222.000 đồng (Một triệu, hai trăm, hai mươi hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0008373 ngày 16/3/2020 do Chi cục thi hành án dân sự huyện CL thu.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày án sơ thẩm tuyên. Đối với bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện;
- UBND xã ĐM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Thị Trang
(Đã ký)**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thạch Thanh Long Phan Trường Khoa

Nguyễn Thị Trang

